

THÔNG TIN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “ĐẦU TƯ NÂNG CÔNG SUẤT KHU LIÊN HỢP XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN NAM BÌNH DƯƠNG”.

I. Thông tin chung

- Tên Dự án: “Đầu tư nâng công suất Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương”.

- Địa điểm thực hiện: Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Chủ dự án: Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.

- Địa chỉ liên hệ: Số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp với mã số 3700145694 (chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 2 năm 2006) chứng nhận thay đổi lần thứ 19 ngày 12 tháng 07 năm 2024; Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 292/GPMT-BTNMT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

- Dự án “Đầu tư nâng công suất Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương” đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chấp thuận tại văn bản số 2845/UBND-KT ngày 04 tháng 6 năm 2024.

II. Phạm vi, quy mô, công suất

- Diện tích sử dụng đất khoảng 1.000.000 m² gồm: Khu điều hành, khu sản xuất phân compost, khu chôn lấp và nhà máy xử lý nước thải, khu xử lý chất thải công nghiệp, tái chế, phân loại, khu tái chế vật liệu xây dựng, khu xử lý công nghệ cao; các hạng mục công trình phụ trợ; công trình bảo vệ môi trường; đường giao thông; cây xanh cảnh quan.

- Quy mô, công suất của Dự án: Thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và nguy hại, chất thải xây dựng với tổng công suất 6.608,38 tấn/ngày; trong đó:

+ Chất thải sinh hoạt: 3.511,6 tấn/ngày

+ Chất thải công nghiệp thông thường: 1.204,7 tấn/ngày

+ Chất thải công nghiệp nguy hại: 1.732,08 tấn/ngày

+ Chất thải xây dựng: 160 tấn/ngày

Bao gồm các hệ thống, công trình sau:

III. Hệ thống công trình

1. 02 Lò đốt chất thải y tế nguy hại công suất 100 kg/giờ và công suất 200 kg/giờ

2. 02 Lò đốt chất thải nguy hại công suất 4.200 kg/giờ và công suất 5.000 kg/giờ.
3. Lò đốt chất thải nguy hại và y tế công suất 1.000 kg/giờ
4. Lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và nguy hại công suất 4.200 kg/giờ
5. 02 Lò đốt chất thải (chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt) công suất 8.400 kg/giờ/lò
6. Lò đốt chất thải sinh hoạt công suất 500 tấn/ngày
7. 05 Hệ thống thu hồi nhiệt phát điện: 02 hệ thống công suất phát điện 5 MWh/hệ thống; hệ thống công suất phát điện 2,5 MWh; hệ thống công suất phát điện 4,6 MWh, hệ thống công suất phát điện 12 MWh
8. 04 Nhà máy sản xuất phân Compost: 02 nhà máy công suất 420 tấn/ngày/nhà máy và 02 nhà máy công suất 840 tấn/ngày/nhà máy
9. 04 Hệ thống chưng cất, thu hồi dung môi thải: hệ thống công suất 200 kg/giờ, hệ thống công suất 3.000 kg/giờ và 02 hệ thống công suất 72 tấn/ngày/hệ thống
10. 04 Hệ thống hóa rắn chất thải nguy hại: hệ thống công suất 27 tấn/ngày, hệ thống công suất 30 m³/giờ, hệ thống công suất 336 tấn/ngày và một hệ thống công suất 175 tấn/ngày
11. 04 Hệ thống phá dỡ ác quy thải: hệ thống công suất 500 kg/giờ, hệ thống công suất 1.000 kg/giờ và 02 hệ thống công suất 24 tấn/ngày/hệ thống
12. 04 Hệ thống tẩy rửa bao bì, thùng phuy: hệ thống công suất 600 kg/giờ, hệ thống công suất 2.000 kg/giờ và 02 hệ thống công suất 48 tấn/ngày/hệ thống
13. 02 Thiết bị nghiền bóng đèn công suất 12,5 kg/giờ và công suất 200 kg/giờ
14. 04 Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa: hệ thống công suất 1.000 kg/giờ và 03 hệ thống công suất 72 tấn/ngày/hệ thống
15. 04 Hệ thống phá dỡ chất thải điện tử: hệ thống công suất 50 kg/giờ, hệ thống công suất 625 kg/giờ và 02 hệ thống công suất 5 tấn/ngày/hệ thống
16. Lò sấy bùn công suất 2.000 kg/giờ
17. Hệ thống sản xuất gạch nung (từ đất sét, tro thải, bùn thải không nguy hại) công suất 100.000 viên/ngày
18. 03 Dây chuyền sản xuất gạch không nung (gạch tự chèn) từ tro, xỉ lò đốt và bùn thải (không nguy hại) công suất 1.000 m²/ngày/dây chuyền
19. Nhà máy sản xuất gạch xây (gạch bê tông) không nung từ tro, xỉ công nghiệp thông thường công suất 120.000 viên/ngày

20. Hệ thống nghiền chất thải xây dựng công suất 160 tấn/ngày
21. Hệ thống máy tách rác (tách kim loại, nilon, giấy) công suất 3.000 kg/giờ
22. 02 Nhà chôn lấp an toàn chất thải nguy hại thể tích 14.000 m³ và 11.388 m³
23. Hồ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (bể ủ) diện tích 259.000 m²
24. 03 Hệ thống máy băm rác công suất 10 tấn/giờ/hệ thống
25. Bể phơi bùn diện tích 115,2 m²
26. 04 Máy ép bùn: công suất 96 tấn/ngày, công suất 48 tấn/ngày, công suất 48 m³/ngày và công suất 480 m³/ngày
27. Hệ thống thu hồi khí biogas từ hồ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh và tổ máy phát điện chạy bằng khí Biogas
28. 02 Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng công suất 30 m³/ngày và công suất 250 m³/ngày
29. Trạm xử lý nước thải/chất thải lỏng công suất 960 m³/ngày
30. Hệ thống sơ chế, nén viên nhiên liệu lò đốt rác thải từ phế liệu công suất 20 tấn/ngày
31. 02 Dây chuyền sản xuất dầu PO công suất 20 tấn/ngày/dây chuyền
32. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải

IV. Biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

- Thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, xử lý và tái chế chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án (bao gồm cả nước thải thu gom từ bên ngoài Dự án) đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra suối Bến Tượng. Tọa độ vị trí xả nước

thải: X (m) = 1236113; Y (m) = 598633; hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận hành bảo đảm đạt QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, QCVN 61-MT:2016/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

- Mùi từ bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường, khu sản xuất phân hữu cơ và hệ thống xử lý nước thải được kiểm soát, giảm thiểu bằng các biện pháp như sau:

+ Bố trí các khu xử lý chất thải và sản xuất phân bón đảm bảo khoảng cách ly an toàn với khu vực xung quanh.

+ Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu vực xử lý nước thải, sản xuất phân hữu cơ và bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường với bề rộng 20 m.

+ Sử dụng hệ thống bạt HDPE hoặc đất phủ bề mặt theo lớp của từng ô, luống chôn lấp riêng biệt.

+ Bể ủ tại khu sản xuất phân hữu cơ được thiết kế mái che, thường xuyên đánh xới luống đảm bảo quá trình ủ không phát sinh các khí độc hại.

+ Khí thải từ bãi chôn lấp (bể ủ) được thu gom về hệ thống máy phát điện.

- Sử dụng các phương tiện, máy móc, thiết bị phù hợp và được bảo dưỡng, bảo trì định kỳ để bảo đảm các yêu cầu trong quá trình thực hiện Dự án.

- Tự động hóa tối đa các bước trong quy trình xử lý, tái chế chất thải và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Dự án.

- Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định hiện hành.

- Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

- Bố trí khu vực văn phòng làm việc và khu xưởng xử lý, tái chế chất thải của Dự án đảm bảo khoảng cách để hạn chế tối đa tác động của tiếng ồn.

- Lắp đặt hệ thống thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức trong các nhà xưởng xử lý, tái chế chất thải để đảm bảo lưu thông không khí, thông thoáng nhà xưởng.

V. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

+ Xây dựng hồ sự cố có dung tích 18.900 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp gặp sự cố và bơm ngược lại từ đầu để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

+ Lắp đặt 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục trước cửa xả nước thải sau xử lý chung của 02 trạm xử lý nước thải công suất lần lượt là 250 m³/ngày đêm và 960 m³/ngày đêm (các thông số: lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, COD, Amoni) trước khi xả ra suối Bến Tượng để kiểm soát chất lượng nước thải đầu ra. Trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường, phải kịp thời dừng các hoạt động xử lý, tái chế chất thải của Dự án để kiểm tra, khắc phục sự cố môi trường theo quy định, bảo đảm nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả thải ra môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của Dự án, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải phát sinh từ các lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, lò đốt chất thải y tế nguy hại, lò đốt chất thải sinh hoạt (các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), áp suất, O₂, bụi, SO₂, NO_x, HCl, CO) để kiểm soát chất lượng khí thải đầu ra (khí thải sau xử lý). Trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường, phải kịp thời dừng hoạt động xử lý, tái chế chất thải của Dự án để kiểm tra, khắc phục trước khi hoạt động trở lại, bảo đảm khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả thải ra môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố lò đốt chất thải:

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của lò đốt, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

+ Đặt cảnh báo khi khí thải đầu ra vượt quy chuẩn cho phép, tiến hành tạm dừng lò đốt để kiểm tra; sau khi khắc phục xong mới được tiếp tục hoạt động trở lại, đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi thải ra môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: Khu lưu chứa chất thải được phân chia thành các khu vực lưu chứa khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa những chất thải này dẫn đến sự cố cháy nổ, khu vực lưu chứa chất thải được trang bị biển cảnh báo theo đúng quy định.

VI. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Phương án thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải thông thường: Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải thông thường từ năm thứ 21 đến năm thứ 25 theo phương án lớp đất phủ dày 100 cm; lớp đệm (đất, cát) dày 60 cm; lớp đất màu dày 30 cm và trồng cây xanh trên bề mặt bãi.

Thực hiện ký quỹ:

+ Thời gian hoạt động (tuổi thọ) của bãi chôn lấp chất thải thông thường là 25 năm (20 năm hoạt động và 5 năm cải tạo, phục hồi môi trường sau khi đóng cửa bãi chôn lấp). Tổng số lần ký quỹ của Dự án: 25 lần.

+ Hình thức ký quỹ: Thực hiện ký quỹ nhiều lần theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

+ Tổng số tiền ký quỹ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải thông thường: 3.564.044.640 đồng.

VII. Chương trình quản lý, giám sát môi trường

a. Giám sát bụi, khí thải

- Giám sát định kỳ:

+ Vị trí giám sát:

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 1 của lò đốt chất thải y tế, công suất 100 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 2 của lò đốt chất thải y tế, công suất 200 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 3 của lò đốt chất thải nguy hại, có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện, công suất 120 tấn/ngày.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 4 của lò đốt chất thải nguy hại có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện (chung với lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và nguy hại công suất 4.200 kg/giờ), công suất 4.200 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 5 của lò đốt chất thải y tế, chất thải nguy hại, công suất 1.000 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 6 của lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và nguy hại có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện (chung với lò đốt chất thải nguy hại công suất 4.200 kg/giờ), công suất 4.200 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 7 của lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện, công suất 8.400 kg/giờ (số 1).

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 8 của lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện, công suất 8.400 kg/giờ (số 2).

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 9 của lò đốt chất thải sinh hoạt, có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện, công suất 500 tấn/ngày.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 10 của lò nhiệt phân.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 11 của lò nung gạch tuynel, công suất 100.000 viên/ngày.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 12 của lò sấy bùn.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 13 của hệ thống xử lý của hệ thống nghiền bóng đèn, số 1.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 14 của hệ thống xử lý của hệ thống nghiền bóng đèn, số 2.

++ Sáu (06) điểm giám sát tại 06 ống khói số 15 đến 20 của 06 hệ thống xử lý nhà máy sản xuất phân compost số 3.

++ Sáu (06) điểm giám sát tại 06 ống khói số 21 đến 26 của 06 hệ thống xử lý nhà máy sản xuất phân compost số 4.

+ Thông số giám sát:

++ Đối với ống khói số 1 đến số 2: HCl, Hg, Pb, Cd, dioxin/furan.

++ Đối với ống khói số 3 đến số 8: HCl, Hg, Pb, Cd, HC, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Ti, Zn) và hợp chất tương ứng, dioxin/furan.

++ Đối với ống khói số 9: HCl, CO, Dioxin/Furan, PCDD/PCDF.

++ Đối với ống khói số 10: nhiệt độ, bụi tổng, SO₂, NO₂, CO, Cd, Pb, Hg

++ Đối với ống khói số 11: bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, HF.

++ Đối với ống khói số 12: bụi tổng, H₂S, NH₃, CH₃SH.

++ Đối với ống khói số 13 đến số 14: Bụi tổng, Hg.

++ Đối với ống khói số 15 đến số 26: H₂S, NH₃, CH₃SH.

+ Tần suất giám sát:

++ 03 tháng/lần đối với HCl của các ống thải lò đốt và các chỉ tiêu còn lại đối với các ống thải khác; 06 tháng/lần đối với Hg, Pb, Cd, HC, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Ti, Zn) và hợp chất tương ứng.

++ 01 năm/lần đối với dioxin/furan.

+ Quy chuẩn so sánh:

++ QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải y tế.

++ QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B.

++ QCVN 61-MT:2016/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt.

++ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B.

++ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Giám sát tự động, liên tục:

+ Vị trí giám sát:

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 1 của lò đốt chất thải y tế, công suất 100 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 2 của lò đốt chất thải y tế, công suất 200 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 3 của lò đốt chất thải nguy hại, có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện, công suất 120 tấn/ngày.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 4 của lò đốt chất thải nguy hại, công suất 4.200 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 5 của lò đốt chất thải y tế, chất thải nguy hại, công suất 1.000 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 6 của lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và nguy hại, công suất 4.200 kg/giờ.

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 7 của lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện, công suất 8.400 kg/giờ (số 1).

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 8 của lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện, công suất 8.400 kg/giờ (số 2).

++ Một (01) điểm giám sát tại ống khói số 9 của lò đốt chất thải sinh hoạt, có tận thu nhiệt cho lò hơi để phát điện, công suất 500 tấn/ngày.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), áp suất, O₂, bụi, SO₂, NO_x, HCl, CO.

+ Quy chuẩn so sánh:

++ QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B.

++ QCVN 61-MT:2016/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt.

b. Giám sát nước thải:

- Giám sát định kỳ:

+ Vị trí giám sát (02 điểm):

++ 01 vị trí tại điểm đầu ra trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng công suất 250 m³/ngày.

++ 01 vị trí tại điểm đầu ra trạm xử lý nước thải/chất thải lỏng công suất 960 m³/ngày.

+ Thông số giám sát: pH, nhiệt độ, lưu lượng, màu, SS, BOD₅ (20⁰C), COD, Amonia (tính theo N), tổng nitơ, tổng phốt pho (tính theo P), crom (VI), crom (III), sắt, asen, thủy ngân, chì, cadimi, đồng, kẽm, niken, mangan, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, clorua, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ, tổng PCB, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.

+ Tần suất giám sát:

++ 03 tháng/lần đối với pH, nhiệt độ, lưu lượng, màu, SS, BOD₅ (20⁰C), COD, Amonia (tính theo N), tổng nitơ, tổng phốt pho (tính theo P), crom (VI), crom (III), sắt, asen, thủy ngân, chì, cadimi, đồng, kẽm, niken, mangan, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, clorua, clo dư, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.

++ 01 năm/lần đối với tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ, tổng PCB.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; K_q = 0,9; K_f = 1,0)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Giám sát tự động, liên tục:

+ Vị trí giám sát (01 điểm): Tại cửa xả nước thải sau xử lý chung của hai (02) trạm xử lý nước thải công suất 250 m³/ngày và 960 m³/ngày đêm trước khi ra suối Bến Tượng.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, COD, Amonia.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c. Giám sát chất lượng nước mặt

+ Vị trí giám sát:

++ Hạ nguồn điểm xả ra suối Bến Tượng, cách vị trí xả thải 30m

++ Thượng nguồn trước điểm xả ra suối Bến Tượng

+ Thông số giám sát: pH, TSS, DO, BOD₅, COD, nitrit, amoni, Clorua, tổng Fe, coliform, Pb, F⁻, As, Cd, tổng Cr, Cr⁶⁺, Cu, Zn, Ni, Hg, Mn, CN⁻.

+ Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

d. Giám sát chất lượng đất

+ Vị trí giám sát:

++ Đất gần khu chôn lấp an toàn CTNH

++ Đất gần trạm xử lý nước thải 960 m³/ngày

++ Đất gần bãi chôn lấp hợp vệ sinh

+ Thông số giám sát: Zn, Pb, As, Cu, Cd.

+ Tần suất giám sát: 6 tháng/lần đối với Zn, Pb, As, Cu, Cd.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2023/BTNMT, loại 3- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

e. Giám sát chất lượng nước dưới đất

+ Vị trí giám sát:

++ Tại giếng khoan hộ dân cách công KLH 500m

++ Tại giếng khoan gần phân xưởng cơ khí

++ Tại giếng khoan gần khu hóa lý

++ Tại giếng khoan gần nhà ăn

++ Tại giếng khoan gần trạm cân

+ Thông số giám sát: pH, TDS, Florua, coliform, chỉ số permanganat, amoni (NH₄ tính theo Nitơ), xyanua, As, Cd, Pb, tổng Cr, nitrat, nitrit, Cu, Clorua, Zn, Ni, Mn, Hg, Fe, độ cứng tổng, tổng Phenol.

+ Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

f. Giám sát môi trường lao động

+ Vị trí giám sát:

- ++ Hồ chôn rác sinh hoạt.
 - ++ Nhà chôn lấp chất thải nguy hại.
 - ++ Nhà phân loại rác thải.
 - ++ Nhà kho chứa chất thải nguy hại.
 - ++ Khu vực sản xuất phân compost 1.
 - ++ Văn phòng điều hành.
 - ++ Nhà đốt rác y tế và nguy hại lò 1000 kg/giờ.
 - ++ Nhà lò đốt chất thải y tế.
 - ++ Nhà lò đốt chất thải nguy hại lò 5.000 kg/giờ.
 - ++ Nhà lò đốt rác nguy hại 4.200 kg/giờ.
 - ++ Trạm xử lý nước thải công suất 960 m³/ngày.
 - ++ Khu vực phân Compost 2.
 - ++ Khu vực sản xuất dầu PO.
 - ++ Khu vực sản xuất gạch nung.
 - ++ Khu vực sản xuất gạch không nung.
 - ++ Khu vực nghiền bóng đèn.
 - ++ Khu vực súc rửa thùng phuy.
 - ++ Khu vực tháo dỡ ắc quy.
 - ++ Khu vực tẩy rửa kim loại.
 - ++ Nhà kho chứa chất thải công nghiệp.
 - ++ Khu vực hệ thống máy băm rác.
 - ++ Khu vực phân Compost 3.
 - ++ Khu vực phân Compost 4.
- + Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO, H₂S, NH₃. Riêng tại khu vực phá dỡ ắc quy thải giám sát thông số hơi axit H₂SO₄.
- + Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN

24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn tại nơi làm việc - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi tại nơi làm việc - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

g. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

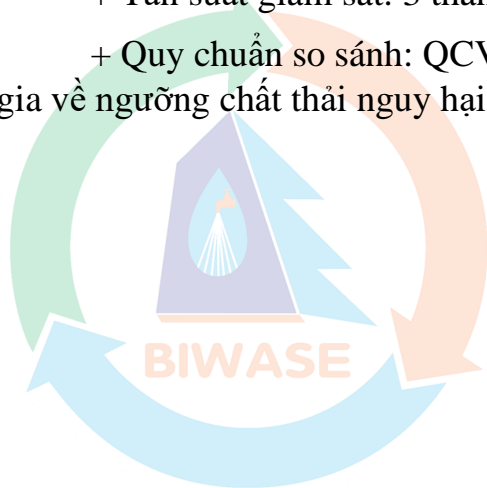
Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

+ Vị trí giám sát: Tro xỉ các lò đốt chất thải nguy hại, sản phẩm hóa rắn.

+ Thông số giám sát: Cd, Pb, Zn, Cr⁶⁺, As, Cu, Hg.

+ Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.



E.T.S